

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

VIỆT
K
TIỀN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đại Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Hữu Tân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Hữu Tân - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

3.
TY
I
ÁI
O
HÀ



Số: 280/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020 từ trang 05 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ về việc Công ty đang tạm hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành tương tự như một giao dịch thuê hoạt động với chi phí thuê tạm trích theo Công văn hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân tỉnh mặc dù Công ty chưa nhận được quyết định bàn giao tài sản chính thức từ cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác, trong đó báo cáo kiểm toán độc lập số 0662/VN1A-HN-BC ngày 16/03/2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty, báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 0258/VN1A-HN-BC ngày 13/08/2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty. Cả hai báo cáo kiểm toán này đều có đoạn nhấn mạnh về việc Công ty đang tạm hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh để quản lý vận hành tương tự như một giao dịch thuê hoạt động với chi phí thuê tạm trích theo Công văn hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân tỉnh mặc dù Công ty chưa nhận được quyết định bàn giao tài sản chính thức từ cơ quan có thẩm quyền.



Nguyễn Đức Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.696.138.302	174.945.096.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.161.759.770	11.911.018.307
1. Tiền	111		11.132.883.058	3.911.018.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.028.876.712	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	90.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.698.860.357	46.431.690.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.754.115.902	25.825.626.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.114.710.000	8.618.866.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.830.034.455	11.987.198.314
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.403.894.570	9.914.424.783
1. Hàng tồn kho	141		9.403.894.570	9.914.424.783
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.431.623.605	6.687.962.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	86.634.318	165.369.975
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	5.344.989.287	6.522.592.266
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456.788.566.965	458.238.242.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.895.795.360	1.895.795.360
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.895.795.360	1.895.795.360
II. Tài sản cố định	220		436.743.598.987	367.398.831.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	429.894.897.142	360.215.565.608
- Nguyên giá	222		681.289.544.064	598.612.748.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.394.646.922)	(238.397.182.612)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.848.701.845	7.183.266.244
- Nguyên giá	228		10.133.603.450	10.133.603.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.284.901.605)	(2.950.337.206)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.246.788.694	82.831.533.410
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	10.246.788.694	82.831.533.410
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.456.824.843	5.456.824.843
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	5.456.824.843	5.456.824.843
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.445.559.081	655.256.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.445.559.081	655.256.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		637.484.705.267	633.183.338.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		230.314.898.780	221.708.518.209
I. Nợ ngắn hạn	310		78.022.624.475	110.674.699.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.935.814.344	49.795.530.331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173.974.500	135.124.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.696.517.140	7.876.971.461
4. Phải trả người lao động	314		5.969.844.663	11.575.425.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	680.426.920
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	45.205.720.574	34.832.417.939
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.835.113.800	5.572.113.800
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.639.454	206.689.454
II. Nợ dài hạn	330		152.292.274.305	111.033.819.180
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	98.957.055.334	69.863.472.449
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	53.335.218.971	41.170.346.731
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.169.806.487	411.474.820.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	407.169.806.487	411.474.820.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.675.896.487	35.980.910.151
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.206.214.651	9.415.841.015
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.469.681.836	26.565.069.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		637.484.705.267	633.183.338.360



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Phương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	81.493.847.571	73.748.241.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81.493.847.571	73.748.241.312
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	62.049.955.428	55.619.480.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.443.892.143	18.128.760.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.562.289.922	4.258.059.407
7. Chi phí tài chính	22	23	1.411.282.929	1.456.687.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.411.282.929	1.456.687.589
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.641.448.897	3.928.017.664
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		16.953.450.239	17.002.114.906
10. Thu nhập khác	31		7.000.000	-
11. Chi phí khác	32		-	2.100.000
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.000.000	(2.100.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.960.450.239	17.000.014.906
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.382.768.403	3.400.422.982
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		14.577.681.836	13.599.591.924
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	385	359



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Phương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.960.450.239	17.000.014.906
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.332.028.709	10.723.669.933
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.562.289.922)	(4.258.059.407)
- Chi phí lãi vay	06	1.411.282.929	1.456.687.589
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.141.471.955	24.922.313.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.708.849.442)	(4.199.625.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.276.820.304	(3.597.473.921)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	30.071.760.030	5.913.808.553
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(78.130.866)	9.777.789
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.489.457.094)	(1.505.070.161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.697.667.285)	(5.294.268.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.050.000)	(548.126.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.514.897.602	15.851.335.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(54.210.332.928)	(5.582.675.246)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.000.000.000)	(100.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	150.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(33.480.570.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.538.060.949	8.499.486.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.672.271.979)	19.436.241.375
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.202.053.821	20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.774.181.581)	(69.231.525.003)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.019.756.400)	(10.425.396.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(591.884.160)	(59.656.921.044)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.250.741.463	(24.369.343.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.911.018.307	30.205.680.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.161.759.770	5.836.337.083



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Phương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 đồng (*Bằng chữ. Ba trăm bảy mươi năm tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười nghìn đồng*).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 311 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 311 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)***Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)*

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	07 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm đối với phần mềm kế toán, từ 14 năm đến 20 năm đối với tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020 đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m³/ngày đêm thuộc Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh
Công ty TNHH Long Phương
Công ty CP ĐT&XD Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Lãnh đạo chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh,
Tỉnh Bắc Ninh**MÃ SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	430.261.139	113.046.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.702.621.919	3.797.972.255
Các khoản tương đương tiền (i)	9.028.876.712	8.000.000.000
Cộng	20.161.759.770	11.911.018.307

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng, lãi nhập gốc, lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Ngắn hạn	90.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	90.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất giao động từ 6,4%/năm đến 7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.456.824.843	-	-	5.456.824.843	-	-
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	2.456.824.843	-	-	2.456.824.843	-	-
Cộng	5.456.824.843	-	-	5.456.824.843	-	-

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh chưa hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh có trụ sở tại số 98, đường Võ Thị Sáu, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh là hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh hệ thống cấp, thoát nước.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh phát sinh doanh thu với số tiền khoảng 28,9 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là khoảng 1,56 tỷ VND. Tổng lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2019 là khoảng 2,39 tỷ VND.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020 cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước khu vực Bắc Ninh	21.305.803.609	17.275.083.299
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	4.448.312.293	8.550.543.350
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	-	4.378.220.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ĐT.280	2.327.623.000	2.327.623.000
Huyện Gia Bình		
Các đối tượng khác	2.120.689.293	1.844.700.350
Cộng	25.754.115.902	25.825.626.649

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH Long Phương	4.350.000.000	1.179.580.000
Các đối tượng khác	1.264.710.000	939.286.000
Cộng	12.114.710.000	8.618.866.000
Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan	4.350.000.000	1.179.580.000
(Chi tiết tại thuyết minh số 28)		

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a, Ngắn hạn	17.830.034.455	11.987.198.314
Tạm ứng (i)	2.758.528.000	3.215.288.000
Ký quỹ, ký cược	-	1.725.000.000
Phải thu khác	15.071.506.455	7.046.910.314
<i>Lãi dự thu tiền gửi và cho vay</i>	<i>1.311.033.082</i>	<i>4.286.804.109</i>
<i>Phải thu Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (ii)</i>	<i>1.071.682.497</i>	<i>165.858.127</i>
<i>Khoản phải thu của liên doanh (iii)</i>	<i>10.030.993.513</i>	-
Các đối tượng khác	2.657.797.363	2.594.248.078
b, Dài hạn	1.895.795.360	1.895.795.360
Phải thu khác	1.895.795.360	1.895.795.360
Cộng	19.725.829.815	13.882.993.674

Ghi chú:

- (i) Bao gồm các khoản tạm ứng cho công tác thi công xây lắp cũng như phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác.
- (ii) Lãi tiền vay được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho Công ty theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Theo Quyết định này, Công ty sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn đầu tư thực hiện các dự án thỏa mãn điều kiện được quy định trong Quyết định.
- (iii) Đây là khoản mà Liên doanh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh - Công ty TNHH Long Phương phải thu từ Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28/05/2020 thì Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty TNHH Long Phương hợp tác kinh doanh xây dựng, quản lý, vận hành Dự án nhà máy nước mặt 30.000m3/ngày đêm, tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận là 60:40. Toàn bộ nước sản xuất, vận hành từ Dự án sẽ được Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh mua lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINHSố 57 đường Ngô Gia Tự, phường Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh,
Tỉnh Bắc Ninh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.971.103.758	-	8.730.587.000	-
Công cụ, dụng cụ	34.023.113	-	40.145.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	398.767.699	-	1.143.692.670	-
Cộng	9.403.894.570	-	9.914.424.783	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	91.681.343.279	25.065.111.362	362.340.488.704	1.766.435.272	117.759.369.603	598.612.748.220
- Mua trong kỳ	-	-	-	966.749.973	-	966.749.973
- XDCB hoàn thành, tạm bàn giao (i)	3.500.543.040	387.537.000	2.028.922.643	-	75.799.192.097	81.716.194.780
- Giảm khác	-	-	(6.148.909)	-	-	(6.148.909)
Số dư cuối kỳ	95.181.886.319	25.452.648.362	364.363.262.438	2.733.185.245	193.558.561.700	681.289.544.064
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	37.930.368.801	10.444.281.559	115.249.913.251	1.195.076.605	73.577.542.396	238.397.182.612
- Khấu hao trong kỳ	2.016.322.517	924.071.409	6.208.107.850	112.891.615	3.736.070.919	12.997.464.310
Số dư cuối kỳ	39.946.691.318	11.368.352.968	121.458.021.101	1.307.968.220	77.313.613.315	251.394.646.922
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	53.750.974.478	14.620.829.803	247.090.575.453	571.358.667	44.181.827.207	360.215.565.608
Số dư cuối kỳ	55.235.195.001	14.084.295.394	242.905.241.337	1.425.217.025	116.244.948.385	429.894.897.142

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 13.623.315.368 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.004.171.657 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được đem đi thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là khoảng 129.676 triệu VND (tại ngày 31/12/2019 là 115.007 triệu VND).

Ghi chú:

(i) Bao gồm giá trị tạm ghi tăng tài sản nhà máy nước mặt giai đoạn 2, công suất 30.000m³/ngày đêm với nguyên giá là 75.799.192.097 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 1.894.979.802 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	38.000.000	10.095.603.450	10.133.603.450
Số dư cuối kỳ	38.000.000	10.095.603.450	10.133.603.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	25.330.333	2.925.006.873	2.950.337.206
- Khấu hao trong kỳ	3.800.000	330.764.399	334.564.399
Số dư cuối kỳ	29.130.333	3.255.771.272	3.284.901.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	12.669.667	7.170.596.577	7.183.266.244
Số dư cuối kỳ	8.869.667	6.839.832.178	6.848.701.845

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trụ sở làm việc Công ty	6.001.911.255	6.001.911.255
Tuyến ống nước thô Chờ	-	1.176.561.039
Xây bể chứa Lương Tài	-	2.878.522.403
Tuyến Xuyên ô A, B, Lim	-	1.301.421.213
Xây dựng Nhà máy cấp nước GD2	-	69.454.050.601
Tuyến ống thôn Đình, Nghiêm Thôn, Thịnh Cầu	1.648.408.083	-
Lắp đặt tuyến nước bổ sung Lương Tài	1.019.067.058	-
Công trình khác	1.577.402.298	2.019.066.899
Cộng	10.246.788.694	82.831.533.410

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a, Ngắn hạn	86.634.318	165.369.975
Các khoản khác	86.634.318	165.369.975
b, Dài hạn	2.445.559.081	655.256.601
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.445.559.081	655.256.601
Cộng	2.532.193.399	820.626.576

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	3.831.762.901	3.831.762.901	40.138.904.000	40.138.904.000
Công ty TNHH QC & TM Phúc Lộc	1.735.123.117	1.735.123.117	776.620.276	776.620.276
Công ty CP ĐT & XD HTKT Bắc Ninh	1.068.894.961	1.068.894.961	1.129.494.149	1.129.494.149
Các đối tượng khác	4.300.033.365	4.300.033.365	7.750.511.906	7.750.511.906
Cộng	10.935.814.344	10.935.814.344	49.795.530.331	49.795.530.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.697.667.285	2.382.768.403	2.697.667.285	2.382.768.403
Thuế thu nhập cá nhân	-	215.157.248	173.502.513	41.654.735
Thuế tài nguyên	72.855.880	454.969.480	442.855.930	84.969.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	757.761.400	-	757.761.400
Các loại thuế khác	5.106.448.296	8.561.579.573	9.238.664.697	4.429.363.172
Cộng	7.876.971.461	12.372.236.104	12.552.690.425	7.696.517.140
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.522.592.266	1.177.602.979	-	5.344.989.287
Cộng	6.522.592.266	1.177.602.979	-	5.344.989.287

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	45.205.720.574	34.832.417.939
Kinh phí công đoàn	100.576.000	-
Phải trả khác	45.105.144.574	34.832.417.939
<i>Phí thuê vận hành nhà máy nước (i)</i>	<i>12.151.000.000</i>	<i>17.658.000.000</i>
<i>Khoản phải trả cho Liên doanh (ii)</i>	<i>10.030.993.513</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Long Phương (iii)</i>	<i>5.149.385.287</i>	<i>6.085.837.000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh</i>	<i>4.184.270.806</i>	<i>365.898.662</i>
<i>Phải trả hỗ trợ dự án (iv)</i>	<i>2.864.462.145</i>	<i>2.864.462.145</i>
<i>Phải trả đội thi công xây lắp</i>	<i>4.464.548.706</i>	<i>5.096.007.316</i>
<i>Cổ tức còn phải trả</i>	<i>3.725.119.765</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.535.364.352</i>	<i>2.762.212.816</i>
b) Phải trả dài hạn khác	98.957.055.334	69.863.472.449
<i>Phải trả hỗ trợ dự án (iv)</i>	<i>70.183.472.449</i>	<i>69.863.472.449</i>
<i>Công ty TNHH Long Phương (v)</i>	<i>28.773.582.885</i>	<i>-</i>
Cộng	144.162.775.908	34.832.417.939
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan	38.107.238.978	6.451.735.662

(Chi tiết tại thuyết minh số 28)

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh. Công ty đang tạm nhận bàn giao công trình từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29/06/2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12/06/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 1391/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh. Công ty sẽ thanh toán khi nhận được văn bản thông báo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- (ii) Đây là khoản phải trả cho Liên doanh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh - Công ty TNHH Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh và Công ty TNHH Long Phương và Biên bản thống nhất ngày 01/04/2020 về việc quản lý, vận hành và kinh doanh Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy nước mặt Bắc Ninh (công suất 30.000m³/ngày, đêm) tại xã Bồng Lai, huyện Quế Võ”. Công ty không bù trừ với khoản phải thu vì các nội dung đều phải thực hiện trên tài khoản ngân hàng của Liên doanh (xem thêm Thuyết minh số 8 (iii)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Là khoản lợi nhuận và khấu hao mà Liên doanh Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh - Công ty TNHH Long Phương phải trả Công ty TNHH Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28/05/2020.
- (iv) Khoản tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo với Công ty bằng văn bản.
- (v) Vốn góp hợp tác kinh doanh của Công ty TNHH Long Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/HĐHTKD/LP-BANIWACO ngày 28/05/2020.

H H H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	7.835.113.800	7.835.113.800	16.774.181.581	19.037.181.581	5.572.113.800	5.572.113.800
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	-	-	13.249.531.681	13.249.531.681	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	-	-	13.249.531.681	13.249.531.681	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	7.835.113.800	7.835.113.800	3.524.649.900	5.787.649.900	5.572.113.800	5.572.113.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	4.917.583.800	4.917.583.800	2.065.884.900	4.328.884.900	2.654.583.800	2.654.583.800
Bộ Tài chính	2.917.530.000	2.917.530.000	1.458.765.000	1.458.765.000	2.917.530.000	2.917.530.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	53.335.218.971	53.335.218.971	3.024.649.900	15.189.522.140	41.170.346.731	41.170.346.731
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	27.981.487.771	27.981.487.771	1.565.884.900	15.189.522.140	14.357.850.531	14.357.850.531
Bộ Tài chính	25.353.731.200	25.353.731.200	1.458.765.000	-	26.812.496.200	26.812.496.200
Cộng	61.170.332.771	61.170.332.771	19.798.831.481	34.226.703.721	46.742.460.531	46.742.460.531

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (i)	VND	10%-11%	2026-2027	32.899.071.571	17.012.434.331	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính (ii)	VND	3%-6%	2025-2030	28.271.261.200	29.730.026.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				61.170.332.771	46.742.460.531	

Ghi chú:

(i) Dư nợ vay thể hiện số dư vay của các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 02/2016/4474024/HĐTD ngày 01/08/2016, tổng số tiền vay là 3.580.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư các công trình mạng lưới cấp nước dịch vụ xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng vay số 03/2016/4474024/HĐTD ngày 01/08/2016, tổng số tiền vay là 3.094.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư các công trình mạng lưới cấp nước dịch vụ xã Đông Cửu và xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Hợp đồng vay số 04/2016/4474024/HĐTD ngày 01/08/2016, tổng số tiền vay là 2.300.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư các công trình mạng lưới cấp nước dịch vụ phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng vay số 06/2016/4474024/HĐTD ngày 09/11/2016, tổng số tiền vay là 3.412.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư các công trình mạng lưới cấp nước dịch vụ phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng vay số 07/2016/4474024/HĐTD ngày 29/11/2016, tổng số tiền vay là 8.882.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước thành phố Bắc Ninh theo đường Quốc lộ 38, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2017/4474024/HĐTD ngày 09/03/2017, tổng số tiền vay là 4.330.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước cho các xã Đông Cứu, Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay là 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2019/4474024/HĐTD ngày 30/12/2019, tổng số tiền vay là 23.439.000.000 VND, mục đích vay là Đầu tư xây dựng nhà máy nước mặt công suất 30.000m³/ngày đêm, thời hạn vay là 07 năm. Lãi suất vay là 10,5%/năm trong 6 tháng đầu tiên, sau đó điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng margin 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(ii) Vay của Bộ Tài chính theo các hợp đồng, phụ lục:

- Hiệp định vay lại ngày 16/12/2009, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty một phần Khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 3.009.909 USD trong tổng mức đầu tư 68.760.070.000 VND của dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Chờ, huyện Yên Phong và thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình. Khoản vay sẽ được trả trong vòng 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty được miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó Công ty sẽ trả lãi Bộ Tài chính vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm bằng đồng Việt Nam, lãi suất 3%/năm dựa vào số dư nợ từng thời điểm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hiệp định vay phụ ngày 06/04/2006, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty một phần Khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 337.500 CHF để đầu tư dự án Thí điểm thiết kế - Xây dựng - Vận hành hệ thống cấp nước tại thị trấn Lim, tỉnh Bắc Ninh. Khoản vay sẽ được trả trong vòng 20 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty được miễn lãi trong thời gian ân hạn, sau đó Công ty sẽ trả lãi Bộ Tài chính vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm bằng đồng Việt Nam, lãi suất 6%/năm dựa vào số dư nợ từng thời điểm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch trả nợ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.835.113.800	5.572.113.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	35.400.754.602	21.693.054.602
Sau năm năm	17.934.464.369	19.477.292.129
Cộng	61.170.332.771	46.742.460.531
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	7.835.113.800	5.572.113.800
Số phải trả sau 12 tháng	53.335.218.971	41.170.346.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở	LNST chưa	Cộng
	hữu	phân phối	
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	375.493.910.000	30.721.399.111	406.215.309.111
Lợi nhuận trong năm	-	26.788.569.136	26.788.569.136
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017, 2018	-	(841.140.000)	(841.140.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	-	(7.500.000)	(7.500.000)
Chia cổ tức 2018	-	(20.464.418.096)	(20.464.418.096)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư đầu kỳ này	375.493.910.000	35.980.910.151	411.474.820.151
Lợi nhuận trong kỳ	-	14.577.681.836	14.577.681.836
Chia cổ tức 2019 (i)	-	(18.774.695.500)	(18.774.695.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Số dư cuối kỳ này	375.493.910.000	31.675.896.487	407.169.806.487

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tạm ứng đợt 1 là 4%, chi trả đợt 2 là 1%. Trong kỳ, Công ty chưa thanh toán cổ tức cho cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300108311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 05 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	đăng ký kinh doanh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty TNHH Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Các cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,0%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.549.391	37.549.391
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.549.391	37.549.391
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	76.802.320.508	67.223.669.061
Doanh thu xây lắp	4.298.017.543	6.127.062.731
Doanh thu cho thuê tài sản	393.509.520	397.509.520
Cộng	81.493.847.571	73.748.241.312
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	349.332.310	397.509.520

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	57.506.080.824	49.275.957.774
Giá vốn xây lắp	4.194.542.294	5.972.937.048
Giá vốn cho thuê tài sản	349.332.310	370.585.738
Cộng	62.049.955.428	55.619.480.560

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.904.675.853	6.433.749.157
Chi phí nhân công	21.434.583.854	19.310.869.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.574.036.788	10.723.669.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.217.683.547	9.926.181.367
Chi phí khác bằng tiền	8.176.924.233	7.517.898.831
Cộng	56.307.904.275	53.912.368.929

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.397.289.922	4.208.559.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.000.000	49.500.000
Cộng	3.562.289.922	4.258.059.407
Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	165.000.000	49.500.000

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.411.282.929	1.456.687.589
Cộng	1.411.282.929	1.456.687.589

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.724.032.887	2.404.646.288
Chi phí vật liệu quản lý	180.006.335	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.541.693	66.613.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.418.680	597.985.833
Các khoản chi phí QLDN khác	1.231.449.302	858.772.201
Cộng	4.641.448.897	3.928.017.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	16.960.450.239	17.000.014.906
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(165.000.000)	2.100.000
<i>Trừ: thu nhập không chịu thuế</i>	(165.000.000)	-
<i>Cộng: các chi phí không được trừ</i>	-	2.100.000
Thu nhập chịu thuế	16.795.450.239	17.002.114.906
Trong đó:		
Thu nhập được miễn thuế (i)	4.881.608.226	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập thông thường	11.913.842.013	17.002.114.906
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.382.768.403	3.400.422.982
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.382.768.403	3.400.422.982

Ghi chú:

- (i) Khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án đầu tư nhà máy nước mặt công suất 30.000 m³/ngày đêm thuộc Quyết định chủ trương đầu tư số 668/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty đang xác định khoản thu nhập trên là thu nhập từ dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 (bốn) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2020.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	14.577.681.836	13.599.591.924
Thù lao hội đồng quản trị	108.000.000	108.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.469.681.836	13.491.591.924
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	385	359
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

27. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước, lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước và cho thuê tài sản. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt và cho thuê tài sản chiếm khoảng 5,76% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.332.310	397.509.520
Công ty CP ĐT&XD Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	349.332.310	397.509.520
Mua hàng hóa, dịch vụ	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH Long Phương	750.000.000	750.000.000
Nhận cổ tức	165.000.000	49.500.000
Công ty CP ĐT&XD Hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	165.000.000	49.500.000
Chia cổ tức	6.582.622.500	7.175.058.525
Công ty TNHH Long Phương	6.582.622.500	7.175.058.525

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ứng trước cho người bán	4.350.000.000	1.179.580.000
Công ty TNHH Long Phương	4.350.000.000	1.179.580.000
Phải trả khác	38.107.238.978	6.451.735.662
Công ty TNHH Long Phương	33.922.968.172	6.085.837.000
Công ty TNHH Đầu tư cấp nước Bắc Ninh	4.184.270.806	365.898.662

Thu nhập của Ban Điều hành Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Điều hành	578.939.591	609.550.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Phương
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu